

Biểu số: 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Đại Nghĩa	Xã Đồng Tâm	Xã Thượng Lâm	Xã Tuy Lai	Xã Phúc Lâm	Xã Mỹ Thành	Xã Bột Xuyên	Xã An Mỹ	Xã Hồng Sơn	Xã Lê Thanh	Xã Xuy Xá	Xã Phùng Xá	Xã Phù Lưu Tế	Xã Đại Hưng	Xã Vạn Kim	Xã Đốc Tín	Xã Hương Sơn	Xã Hùng Tiến	Xã An Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thanh	Xã An Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22,630.03	495.49	842.13	654.18	2,047.71	490.36	391.14	580.89	604.24	1,705.15	757.04	533.07	441.49	670.84	699.68	616.91	344.72	4,089.43	883.12	977.08	1,398.35	1,122.78	2,284.24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,587.12	286.52	428.72	349.57	1,462.85	312.99	271.88	363.34	401.91	827.61	546.36	375.03	289.35	463.98	489.09	436.78	215.37	3,363.09	672.12	715.61	900.14	826.83	1,588.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,156.55	242.41	197.92	182.68	539.74	277.31	236.72	280.11	320.44	410.28	320.38	327.19	240.15	415.50	400.19	336.30	170.22	588.80	387.07	365.94	593.16	616.78	707.25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,997.22	224.24	173.87	141.55	465.83	268.49	199.81	280.11	294.08	385.35	320.38	308.86	229.98	392.27	373.46	320.67	156.91	460.21	355.86	290.16	589.90	511.10	254.13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,159.33	18.17	24.04	41.13	73.92	8.82	36.91		26.36	24.93		18.33	10.17	23.23	26.74	15.63	13.31	128.60	31.20	75.78	3.26	105.67	453.13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,009.53	4.03	123.03	93.06	216.69	7.61	12.74	47.53	27.67	4.02	132.84	22.30	11.03	16.53	29.85	1.77	12.91	140.64	23.07	12.11	44.42	4.80	20.87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	331.41	3.27	11.59	10.07	13.12	13.77	0.20	16.32	17.95	1.88	28.82	6.36	23.57	4.10	41.02	69.07	8.74	38.20	12.26	3.37	6.70	0.50	0.52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,196.80																2,295.47	127.08	256.32				517.93
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,284.69				557.77					328.22											186.20	125.54	86.97
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,188.00				557.77					328.22											176.47	125.54	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,491.89	1.77	89.20	23.16	131.10	12.53	22.21	18.68	30.89	83.16	64.32	18.24	13.96	19.69	18.03	29.64	22.06	297.38	122.16	77.88	69.24	77.95	248.64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28.30	9.32	2.10	8.20	1.12	0.30			1.43					2.32			0.40	0.95			0.12	0.42	1.62
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87.96	25.73	4.87	32.39	3.31	1.47		0.69	3.53	0.05		0.93	0.63	5.82			1.05	1.65	0.48		0.29	0.85	4.20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,902.26	208.78	413.41	304.62	581.09	177.36	119.26	217.56	202.32	877.37	210.68	158.04	152.14	206.87	210.59	180.12	129.35	707.05	208.73	261.30	490.91	295.95	588.77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,813.74		88.47	52.11	114.53	63.42	35.73	109.32	61.15	71.31	73.20	59.21	57.18	68.98	75.27	61.45	49.00	138.14	64.77	90.23	145.82	129.78	204.69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73.56	73.56																					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.02	3.20	0.44	0.60	0.57	0.42	0.60	0.18	0.25	0.20	0.63	0.37	0.53	3.48	0.26	0.54	0.16	0.43	1.19	0.43	0.54	0.60	0.39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	740.30	1.45	245.76	128.20	31.26	0.01				333.41				0.02	0.03			0.14		0.02			
2.5	Đất an ninh	CAN	12.58	3.05								0.10				0.37				0.49			8.40		0.17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	134.05	13.84	5.05	4.67	6.15	6.96	3.64	4.34	5.40	4.92	6.65	3.75	4.61	5.01	4.29	5.24	5.37	11.60	4.43	3.99	6.69	10.28	7.17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21.88	1.12	1.03	1.41	1.36	0.74	1.01	1.25	0.75	0.60	1.87	0.67	0.49	0.75	0.62	0.61	0.36	0.94	0.84	0.84	1.32	0.98	2.31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.07	0.03											0.02		0.02								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.52	2.45	0.14	0.14	0.96	2.02	0.12	0.09	0.32	0.13	0.12	0.09	0.40	0.04	0.23	0.27	0.16	0.17	0.21	0.08	0.27	0.36	0.74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77.78	9.52	2.58	2.55	2.72	2.26	1.55	2.35	3.61	2.00	3.68	2.40	2.90	2.40	2.73	3.33	4.18	6.08	2.45	2.05	4.13	8.27	4.04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23.36	0.59	1.29	0.58	1.11	1.93	0.96	0.65	0.72	2.19	0.98	0.58	0.71	1.41	0.69	1.00	0.67	3.95	0.93	0.90	0.81	0.66	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.44	0.12											0.09	0.41		0.02		0.46		0.12	0.16		0.07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38.27	6.18	4.01			0.16			0.68	0.14	1.44	0.42	4.36	4.43	0.23	1.89	7.84	1.46	0.04	0.66	4.26	0.07	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.56	1.11															0.04			0.03	0.39		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36.70	5.07	4.01			0.16			0.68	0.14	1.44	0.42	4.36	4.43	0.23	1.89	7.80	1.46	0.04	0.63	3.87	0.07	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,100.39	85.28	62.77	70.65	131.63	82.11	65.53	72.31	90.76	104.90	89.27	69.70	54.86	95.27	89.81	68.49	35.72	188.96	102.43	88.38	138.60	120.58	192.41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,389.58	49.16	42.94	48.29	82.75	52.33	44.74	53.20	49.98	67.51	63.47	46.82	36.84	64.59	62.61	40.79	25.00	147.14	73.35	51.91	86.36	74.74	125.06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	575.63																						